TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27/5/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuyến và bà Hoàng Thị Gấm.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu G, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu G, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh B vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2003 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng

đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và nhất trí giao cháu Đ cho anh B được quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

2, P bị đơn anh Nguyễn Văn B: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh B đều vắng mặt. Ngày 04/4/2025 Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương đến nhà anh B để làm việc về nội dung chị T xin ly hôn, anh B có mặt ở nhà và có trình bày quan điểm:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2003 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ và nhất trí giao cháu T1 cho chị T được chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh Bằng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi Toà án lập biên bản ghi ý kiến anh B, có sự chứng kiến của đại diện UBND xã P thì anh B nói sẽ không ký vào biên bản lấy lời khai và bất kỳ văn bản tố tụng nào của Toà án. Vì anh cho rằng việc chị T xin ly hôn thì Toà án giải quyết theo đơn của chị T còn anh chỉ trình bày ý kiến của anh để Toà án làm căn cứ giải quyết. Việc chị T xin ly hôn, Toà án đã báo gọi nhiều lần, anh đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhưng do anh bận công việc nên anh xin được giải quyết vắng mặt, anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

3, Nguyễn vọng của cháu Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Thị Hồng T1: cháu Đ có nguyện vọng xin được ở với bố, cháu T1 có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

4, Qua xác minh tại UBND xã P ngày 04/4/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2003 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Từ năm 2012 đến nay, anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh B có 02 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị T. Nay chị T xin ly hôn anh B, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì. Đối với bị đơn được Tòa án triệu tập nhiều lần đến tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do, vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Đoàn thành N (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh B đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh B có hộ khẩu thường trú tại khu G, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh B Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà nhưng anh B vắng mặt lần thứ 02 tại phiên toà mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh B là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 02/10/2003 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T và anh B đều cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Phía anh B tuy không ký vào biên bản lấy lời khai của Tòa án nhưng cũng có quan điểm nhất trí ly hôn với chị T. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh B được đại diện chính quyền địa phương cung cấp sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Từ năm 2012 đến nay, anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh B đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh B là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và anh B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Xét thấy nguyện vọng của cháu Đ xin được ở với anh B, cháu T1 xin được ở với chị T. Vì vậy cần giao cháu Đ cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh B đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/4/2009 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Đoàn thành N (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 01/9/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh B đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005004 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã P;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền